

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4



## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Ngày phát hành: 26/07/2017 Ngày sửa đổi: 14/03/2025 Thay thế phiếu: 27/04/2023 Phiên bản: 1.6  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

### MỤC 1: Định dạng

#### 1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp  
Tên sản phẩm : TIP TOP SOLUTION STL-NL4  
Mã sản phẩm : 538 0755, 538 0762, 538 0773, 538 0787

#### 1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

#### 1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Dung dịch gia nhiệt

#### 1.4. Thông tin nhà cung cấp

REMA TIP TOP AG  
Gruber Strasse, 65  
85586 Poing  
Đức  
T +49 (0) 8121 / 707 - 100  
Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm có thẩm quyền về Phiếu An toàn Hóa chất: sds@gbk-ingelheim.de

#### 1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp : INTERNATIONAL: +49 (0) 6132 - 84463, GBK GmbH (24h - 7d/w - 365d/a)

### MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

#### 2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

##### Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2	H225	Theo các dữ liệu kiểm tra
Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1	H317	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3	H402	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2	H411	Phương pháp tính
Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16		
Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường	: Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy, Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài	

#### 2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

##### Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chữ tượng hình cảnh báo nguy hiểm (GHS-UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN) : Nguy hiểm  
Các thành phần nguy hiểm : Hydrocacbon, C6-C7, n-ankan, isoankan, hợp chất mạch vòng, < 3% n-hexan; Hydrocacbon, C6, iso, < 3% n-hexan; N-(1,3-dimethylbutyl)-N'-phenyl-p-phenylenediamin; 1,3-dihydroxybenzen; Colophony; Methenamin; N-phenyl-1-naphthylamin  
Cảnh báo nguy cơ (GHS LHQ) : H225 - Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy  
H315 - Gây kích ứng da nghiêm trọng  
H317 - Có thể gây ra dị ứng trên da  
H336 - Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

Thông báo phòng ngừa (GHS-UN)

- H402 - Gây hại lên các sinh vật thủy sinh
- H411 - Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài
- : P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc.
- P260 - Không được hít thở khí dung.
- P262 - Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo.
- P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, thiết bị bảo hộ mắt, thiết bị bảo hộ mặt.
- P303+P361+P353 - NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi ngay toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch các chỗ bị ảnh hưởng bằng nước.
- P304+P340 - Trong trường hợp hít phải và nếu có triệu chứng khó thở, đưa nạn nhân ra khu vực thoáng khí và giữ nạn nhân nằm nghỉ ở tư thế dễ thở nhất.
- P319 - Xin trợ giúp y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.
- P273 - Tránh thải ra môi trường.

### 2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại : Các hơi có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ khi tiếp xúc với không khí

## MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

### Hỗn hợp

Nhận xét : Chế phẩm trong hydrocarbon béo

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
Hydrocarbon, C6-C7, n-ankan, isoankan, hợp chất mạch vòng, < 3% n-hexan	Số CAS: 64742-49-0	≥ 55 – < 60	Flam. Liq. 2, H225 Skin Irrit. 2, H315 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411
Hydrocarbon, C6, iso, < 3% n-hexan	Số CAS: 64742-49-0	≥ 15 – < 20	Flam. Liq. 2, H225 Skin Irrit. 2, H315 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411
Cao su tự nhiên	Số CAS: 9006-04-6	≥ 10 – < 15	Không phân loại
Kẽm oxit	Số CAS: 1314-13-2	< 1	Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 1, H410 (M=1)
Colophony	Số CAS: 8050-09-7	≥ 0,5 – < 1	Skin Sens. 1, H317
Lưu huỳnh	Số CAS: 7704-34-9	≥ 0,5 – < 1	Flam. Sol. 2, H228 Skin Irrit. 2, H315
1,3-dihydroxybenzen	Số CAS: 108-46-3	≥ 0,3 – < 0,5	Acute Tox. 4 (Oral), H302 Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1, H317 STOT SE 1, H370 STOT SE 2, H371 Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 3, H412
Methenamin	Số CAS: 100-97-0	≥ 0,1 – < 0,3	Flam. Sol. 2, H228 Skin Sens. 1B, H317
N-(1,3-dimethylbutyl)-N'-phenyl-p-phenylenediamin	Số CAS: 793-24-8	≥ 0,1 – < 0,3	Acute Tox. 4 (Oral), H302 Skin Sens. 1, H317 Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 1, H410 (M=1)

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
N-phenyl-1-naphthylamin	Số CAS: 90-30-2	$\geq 0,1 - < 0,3$	Acute Tox. 4 (Oral), H302 Skin Sens. 1B, H317 STOT RE 2, H373 Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 1, H410 (M=1)

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

### MỤC 4: Sơ cứu

#### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sơ cứu tổng quát : Cởi ngay quần áo đã bị phơi nhiễm. Nếu các triệu chứng kéo dài, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nhiễm độc.
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Đòi ra khu vực thông thoáng khí trong trường hợp hít phải hơi của sản phẩm phân hủy. Nếu các triệu chứng kéo dài, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ.
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Rửa lại một cách cẩn thận với thật nhiều xà phòng và nước. Nếu da vẫn tiếp tục bị kích ứng, tham khảo ngay ý kiến của bác sĩ.
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa ngay lập tức bằng nhiều nước, kể cả vùng dưới mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Tham khảo ngay ý kiến bác sĩ mắt.
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Rửa miệng với nước, không tự làm nôn, thông báo ngay cho bác sĩ. Cho uống thật nhiều nước. Không cho nạn nhân bất tỉnh uống bất kì thứ gì. Gọi cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

#### 4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

- Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải : Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da : Gây kích ứng da nghiêm trọng. Có thể làm tăng nhạy cảm ở các đối tượng dễ mẫn cảm qua tiếp xúc trên da.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt : Có thể gây kích ứng nhẹ ở mắt.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải : Rối ro hô hấp.
- Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra : Việc tiếp xúc với mắt có khả năng gây kích ứng. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng mắt và niêm mạc. Tiếp xúc lặp đi lặp lại hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da và viêm da do đặc tính tẩy béo của sản phẩm. Có thể làm tăng nhạy cảm ở các đối tượng dễ mẫn cảm qua tiếp xúc trên da.

#### 4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Điều trị triệu chứng.

### MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

#### 5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

- Chất chữa cháy thích hợp : Nước phun. Bột khô. Bột. Cacbon đioxit.
- Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : nhiều nước dưới dạng tia.

#### 5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

- Nguy cơ hỏa hoạn : Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.
- Nguy cơ nổ : Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo thành hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ.
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Trong trường hợp có hỏa hoạn: Hình thành các sản phẩm phân hủy nguy hiểm. Oxit cacbon (CO, CO2). Oxit nitơ.

#### 5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

- Biện pháp phòng chống cháy : Làm mát vật chứa bị nguy hiểm bằng phun phụt nước.
- Hướng dẫn cứu hỏa : Dập lửa ở khoảng cách an toàn tại vị trí đảm bảo.
- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Thiết bị thở độc lập. Quần áo bảo hộ toàn thân.

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

Các thông tin khác : Hỗn hợp hơi-không khí có nguy cơ gây nổ, ngay cả trong các thùng chứa rỗng chưa được làm sạch. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất. Chất cặn từ đám cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm phải được thải bỏ tuân theo những quy định của cơ quan địa phương.

### MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

#### 6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

Biện pháp chung : Trong trường hợp có gây hơi, cần sử dụng máy hỗ trợ hô hấp thích hợp. Đảm bảo thông thoáng gió hợp lý. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Sử dụng quần áo bảo hộ cá nhân.

##### 6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu : Thông gió khu vực có sản phẩm vương đổ.

##### 6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

#### 6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Không để xả thải vào hệ thống cống rãnh/nước mặt/nước ngầm. Tránh việc tích tụ dưới tầng đất cái.

#### 6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa : Lấp chất lỏng vương đổ.  
Quy trình làm sạch : Thảm hút bằng vật liệu gắn kết chất lỏng (vd: cát, đất xốp, các tác nhân gắn kết axit hoặc thông dụng). Quét hoặc dọn sạch bằng xẻng, cho vào bình đóng kín để tiến hành tiêu hủy.  
Các thông tin khác : Tiêu hủy các vật liệu hoặc cặn rắn tại cơ sở được cấp phép.

### MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

#### 7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ: Trong trường hợp có môi trường dễ cháy nổ, chỉ sử dụng các thiết bị chống cháy nổ. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh. Không hút thuốc. Tránh xa nguồn nhiệt và nguồn gây cháy. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất. Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản thùng chứa đóng kín.  
Biện pháp vệ sinh : Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Rửa tay sau mỗi lần thao tác.

#### 7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Biện pháp kỹ thuật : Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận.  
Điều kiện lưu trữ : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Khóa lại.  
Chất không tương hợp : chất gây cháy.  
Thông tin về việc bảo quản lẫn lộn : Bảo quản tránh xa khỏi các tác nhân oxy hóa. Bảo quản tránh xa thức ăn và nước uống, kể cả thực phẩm dành cho động vật.

### MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

#### 8.1. các thông số kiểm soát

##### Phương pháp theo dõi điện từ

Phương pháp theo dõi điện từ	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể.
Phương pháp giám sát sinh học	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể

#### 8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc.  
Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

### 8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay : Khuyến nghị này chỉ đề cập đến tính tương thích hóa học và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm phù hợp với EN 374 được thực hiện trong các điều kiện phòng thí nghiệm. Tùy thuộc vào từng ứng dụng, các yêu cầu khác nhau có thể phát sinh. Vì vậy cần lưu ý đến các khuyến nghị của nhà cung cấp găng tay.

Loại	Vật liệu	Quá trình thẩm thấu	Độ dày (mm)	Việc thâm nhập	Tiêu chuẩn
Găng bảo hộ kháng hóa chất	Cao su nitril (NBR)	6 (> 480 phút)	0,4		EN ISO 374-1

Bảo vệ mắt :

Loại	Lĩnh vực áp dụng	Đặc tính	Tiêu chuẩn
Mắt kính bảo hộ (EN 166)	Có thể xảy ra hiện tượng bắn chất lỏng		EN 166

Bảo vệ da và cơ thể :

Loại	Tiêu chuẩn
Tấm chắn chống các chất hóa học	EN 467

Bảo vệ đường hô hấp : Trong trường hợp thông gió không đủ, mang thiết bị hỗ trợ hô hấp thích hợp

Thiết bị	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Thiết bị bảo hộ hô hấp có lọc chống khí	Loại A - Hấp chất hữu cơ có điểm sôi cao (>65 °C)	Trường hợp thông khí không đủ đeo	EN 14387

### 8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

## MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Hình dạng	: Chất lỏng
Màu sắc	: Màu đen.
Mùi đặc trưng	: Như hydrocacbon.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: < -50 °C
Điểm đóng băng	: Không có
Điểm sôi	: 60 – 95 °C
Tính dễ bắt lửa	: Không áp dụng được.
Giới hạn nổ dưới	: 0,6 Vol-%
Giới hạn nổ trên	: 8,3 Vol-%
Điểm cháy	: < -25 °C Naphtha (dầu mỏ)
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
dung dịch pH	: Không có
Độ nhớt, động học (giá trị được tính) (40 °C)	: Không có
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: 100 – 200 hPa 20°C
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: < 1 g/cm <sup>3</sup>
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Độ hòa tan	: Nước: không trộn lẫn được, 20°C
Độ nhớt, động lực	: < 1200 mPa·s
Kích cỡ hạt	: Không áp dụng được.

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

### 9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Đặc tính nổ	: Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo thành hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ
Tính chất gây cháy	: Không oxy hóa
Lượng VOC	: < 80 %
Thông tin bổ sung	: Hàm lượng dung môi < 80%

## MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

### 10.1. Phản ứng

Không xảy ra phân hủy nếu bảo quản và sử dụng đúng cách.

### 10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

### 10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Phản ứng với các chất oxy hóa.

### 10.4. Điều kiện cần tránh

Hỗn hợp không khí/hơi có thể gây nổ trong trường hợp sưởi quá nóng. Không đốt nóng nhằm tránh tình trạng phân hủy bằng nhiệt. Khi bị đun nóng, có thể giải phóng các hơi dễ cháy.

### 10.5. Chất không tương hợp

Chất oxy hóa.

### 10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm được biết đến. Phân hủy nhiệt có thể tạo : Oxit cacbon (CO, CO2). Oxit nitơ.

## MỤC 11: Thông tin về độ độc

### 11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độ độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Kẽm oxit (1314-13-2)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 5000 mg/kg (phương pháp OECD 401)
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg thể trọng (phương pháp OECD 402)
LC50 Hít - Chuột	> 5,7 mg/l/4h
Hydrocacbon, C6-C7, n-ankan, isoankan, hợp chất mạch vòng, < 3% n-hexan (64742-49-0)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2000 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	> 20 mg/l/4h
Hydrocacbon, C6, iso, < 3% n-hexan (64742-49-0)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2000 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	> 20 mg/l/4h

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

<b>N-(1,3-dimethylbutyl)-N'-phenyl-p-phenylenediamin (793-24-8)</b>	
ATE UN (đường uống)	500 mg/kg thể trọng
<b>1,3-dihydroxybenzen (108-46-3)</b>	
LD50 qua tiêu hóa chuột	510 mg/kg thể trọng chuột, (phương pháp OECD 401), 95% CL: 439 - 642
LD50 qua da thỏ	2830 mg/kg thể trọng Thỏ
ATE UN (đường uống)	500 mg/kg thể trọng
<b>Lưu huỳnh (7704-34-9)</b>	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 5000 mg/kg IUCLID
LD50 đường uống	5000 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg IUCLID
LD50 ngoài da	2500 mg/kg
LC50 Hít - Chuột (Bụi/Sương)	9,23 mg/l/4h IUCLID
<b>N-phenyl-1-naphthylamin (90-30-2)</b>	
ATE UN (đường uống)	500 mg/kg thể trọng
Ăn mòn da/kích ứng da	: Gây kích ứng da nghiêm trọng.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Có thể gây ra dị ứng trên da.
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
<b>1,3-dihydroxybenzen (108-46-3)</b>	
Cơ quan IARC	3 - Không phân loại được
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra	: Việc tiếp xúc với mắt có khả năng gây kích ứng. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng mắt và niêm mạc. Tiếp xúc lặp đi lặp lại hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da và viêm da do đặc tính tẩy béo của sản phẩm. Có thể làm tăng nhạy cảm ở các đối tượng dễ mẫn cảm qua tiếp xúc trên da.
<b>MỤC 12: Thông tin sinh thái</b>	
<b>12.1. Độ độc tính</b>	
Sinh thái - tổng quát	: Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Gây hại lên các sinh vật thủy sinh.
Quy trình phân loại (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp))	: Phương pháp tính
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài.
Quy trình phân loại (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn))	: Phương pháp tính
<b>Hydrocarbon, C6-C7, n-ankan, isoankan, hợp chất mạch vòng, &lt; 3% n-hexan (64742-49-0)</b>	
LC50 cá 1	1 - 10 mg/l

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

<b>Hydrocacbon, C6-C7, n-ankan, isoankan, hợp chất mạch vòng, &lt; 3% n-hexan (64742-49-0)</b>	
EC50 Daphnia 1	1 – 10 mg/l
EC50 72h - Tảo [1]	10 – 100 mg/l
<b>Hydrocacbon, C6, iso, &lt; 3% n-hexan (64742-49-0)</b>	
LC50 cá 1	1 – 10 mg/l
EC50 Daphnia 1	1 – 10 mg/l
EC50 72h - Tảo [1]	10 – 100 mg/l
<b>1,3-dihydroxybenzen (108-46-3)</b>	
LC50 cá 1	29,5 mg/l Pimephales promelas
LC50 - Cá [2]	26,8 mg/l Pimephales promelas
EC50 72h - Tảo [1]	> 97 mg/l Pseudokirchneriella subcapitata
<b>Lưu huỳnh (7704-34-9)</b>	
LC50 cá 1	866 mg/l (Thời gian tiếp xúc: 96 tiếng đồng hồ - Loài động vật: Cá ngựa vằn - Brachydanio rerio)
LC50 - Cá [2]	> 180 mg/l (Thời gian tiếp xúc: 96 tiếng đồng hồ - Loài động vật: Cá hồi cầu vồng - Oncorhynchus mykiss [tính])
EC50 Daphnia 1	> 10000 mg/l EC50 (Nồng độ hiệu dụng 50%) 24 giờ - Daphnia magna (bọ nước) [mg/l]

### 12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

<b>TIP TOP SOLUTION STL-NL4</b>	
Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung.
<b>Hydrocacbon, C6-C7, n-ankan, isoankan, hợp chất mạch vòng, &lt; 3% n-hexan (64742-49-0)</b>	
Khả năng tích lũy sinh học	Có khả năng tích tụ sinh học.
<b>Lưu huỳnh (7704-34-9)</b>	
Khả năng tích lũy sinh học	Mức tích tụ sinh học thấp.

### 12.4. Tính lưu động dưới đất

<b>TIP TOP SOLUTION STL-NL4</b>	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung.
<b>Lưu huỳnh (7704-34-9)</b>	
Sinh thái - đất	Kém linh động (mặt đất).

### 12.5. Các tác dụng có hại khác

- Ozon : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Các tác dụng có hại khác : Hiện chưa có thông tin bổ sung.
- Các thông tin khác : Không đổ vào hệ thống nước bề mặt và cống rãnh.

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

### MỤC 13: Được xem như dành cho xử lý phân hủy

#### 13.1. Quy trình tiêu hủy

- Phương pháp xử lý chất thải : Khuyến khích tái chế thay cho tiêu hủy hoặc thiêu hủy. Có thể được thiêu hủy theo quy định hiện hành của cấp chính quyền địa phương. Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng hướng dẫn phân loại của bên xử lý được công nhận.
- Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì : Bao bì không thể làm sạch sẽ được xử lý chất thải như chính chất đó. Bao bì bị nhiễm bẩn nên được làm rỗng tối đa, sau đó có thể tái sử dụng sau khi làm sạch thích hợp. Giao nộp các thùng chứa rỗng cho cơ sở tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải tại địa phương.
- Thông tin bổ sung : Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa.

### MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
<b>14.1. Số hiệu UN</b>		
1133	1133	1133
<b>14.2. Tên mã UN</b>		
ADHESIVES	ADHESIVES	Adhesives
<b>14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển</b>		
3	3	3
<b>14.4. Phân nhóm đóng gói</b>		
II	II	II
<b>14.5. Ảnh hưởng đến môi trường</b>		
Nguy hiểm cho môi trường: Có	Nguy hiểm cho môi trường: Có Ô nhiễm biển: Có	Nguy hiểm cho môi trường: Có
Không có thông tin bổ sung		

#### 14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

##### UN RTDG

- Số lượng giới hạn (UN RTDG) : 5L  
Số lượng loại trừ (UN RTDG) : E2  
Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG) : P001, IBC02  
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG) : PP1  
Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG) : T4  
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG) : TP1, TP8

##### IMDG

- Số lượng hạn chế (IMDG) : 5 L  
Số lượng ngoại lệ (IMDG) : E2  
Hướng dẫn đóng gói (IMDG) : P001  
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG) : PP1  
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG) : IBC02  
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG) : T4  
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG) : TP1, TP8

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

Hạng mục hàng hóa (IMDG) : B

### IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA) : E2  
PCA Số lượng hạn chế (IATA) : Y341  
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA) : 1L  
PCA quy chế đóng gói (IATA) : 353  
PCA số lượng thực tối đa (IATA) : 5L  
CAO quy chế đóng gói (IATA) : 364  
CAO số lượng thực tối đa (IATA) : 60L  
Bố trí đặc biệt (IATA) : A3  
Mã ERG (IATA) : 3L

### 14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được.

## MỤC 15: Thông tin hợp pháp

### 15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

## MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành : 26/07/2017  
Ngày sửa đổi : 14/03/2025  
Thay thế phiếu : 27/04/2023

Các thông tin khác : Một số thông tin trong các mục từ 4 đến 8 và 10 đến 12 không đề cập đến việc sử dụng và ứng dụng đúng cách của sản phẩm (xem hướng dẫn sử dụng/thông tin từ chuyên gia), mà nói về việc thái ra số lượng lớn sản phẩm này trong trường hợp xảy ra tai nạn và bất thường. Thông tin chi mô tả các yêu cầu an toàn của (các) sản phẩm và dựa trên hiểu biết và dữ liệu hiện tại của chúng tôi. Thông số kỹ thuật giao hàng có thể được tìm thấy trong các bảng dữ liệu sản phẩm tương ứng. Thông tin này không cấu thành sự đảm bảo về các đặc tính của (các) sản phẩm được mô tả theo định nghĩa của các quy định bảo hành theo luật định.

### Tên viết tắt và rút ngắn:

ADR	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
ADN	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
IATA	Hiệp hội Vận chuyển Hàng không Quốc tế
IMDG	Hàng hóa Nguy hiểm Đường biển Quốc tế
RID	Quy định Quốc tế về việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
DOT	Bộ Giao thông Vận tải
TDG	Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm
REACH	Việc đăng ký, đánh giá, cấp phép và các hạn chế của các chất hóa học, Quy định (EC) REACH No 1907/2006
GHS	Hệ thống hải hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
IARC	Cơ quan Quốc tế Nghiên cứu về Ung thư
vPvB	Kéo dài và tích lũy sinh học rất nhiều
PBT	Kéo dài, tích tụ sinh học và gây độc
PNEC	Nồng độ Dự báo không gây hại
CAS	Số CAS (Dịch vụ Tóm tắt Hoá chất)

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

<b>Tên viết tắt và rút ngắn:</b>	
IBC-Code	Quy định an toàn quốc tế đối với việc vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các chất lỏng có hại như hàng rời trong vận chuyển hàng hải
ATE	Đánh giá độc tính cao
Phân Loại, Ghi Nhãn và Đóng Gói	Quy định liên quan đến việc phân loại, dán nhãn và bao bì, quy định (EC) n° 1272/2008
BCF	Chỉ số nồng độ sinh học
MARPOL 73/78	Công ước Quốc tế về việc hạn chế ô nhiễm do tàu thủy gây ra (MARPOL)
ADG	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của Úc (ADG)
<b>Bản đầy đủ của các câu H:</b>	
Acute Tox. 4 (Oral)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 4
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1
Aquatic Acute 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 2	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2
Aquatic Chronic 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
Eye Dam. 1	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 1
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
Flam. Sol. 2	Chất rắn dễ cháy, Nhóm 2
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
Skin Sens. 1B	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1B
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
STOT SE 1	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – phơi nhiễm một lần, Nhóm 1
STOT SE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H228	Chất rắn bắt cháy
H302	Gây hại trong trường hợp nuốt phải
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
H336	Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng
H370	Gây hại lên cơ quan
H371	Có thể gây tổn thương cơ quan
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H400	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh
H402	Gây hại lên các sinh vật thủy sinh

# TIP TOP SOLUTION STL-NL4

## Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)  
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0445

Tên viết tắt và rút ngắn:	
H410	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài
H411	Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài
H412	Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.